Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: AUTOCAD 3D A 26 **Tổng số HV:** 30
Ngày thi: ..... **Phòng thi:** .....
Giáo viên phụ trách: T. Dung

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0007782	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	28/11/93	Ninh Thuận	422	3		
2	0007751	VŨ TRẤN	CƯỜNG	18/12/93	Thái Bình	418	10		
3	0007799	NGUYỄN LINH	DƯƠNG	3/5/93	Tp. HCM	424	10		
4	0007779	NGUYỄN THỊ	DUNG	24/8/92	Thanh Hoá	104	5		
5	0007859	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	8/1/93	Bình Dương				
6	0007781	NGÔ THỊ KIM	HOA	5/12/93	Bình Thuận	123	0		
7	0007770	HỒ XUÂN	HÙNG	30/10/92	Đồng Nai	416	7		
8	0007780	PHẠM QUỐC	HUY	07/09/1993	Quảng Ngãi	107	9		
9	0007784	LÊ BÙI TƯỜNG	LINH	6/1/93	Long An	430	5		
10	0007757	NGUYỄN ĐỨC	LINH	11/12/93	Bình Dương	116	10		
11	0007853	TRẦN THỊ THUỲ	LINH	19/8/93	Nam Hà		V		
12	0007854	NGUYỄN XUÂN THẮNG	LỢI	25/12/92	Long An	126	3		
13	0007797	NGUYỄN HOÀNG NHẬT	MINH	30/9/93	Tp. HCM	419	7		
14	0007795	PHẠM HOÀNG TRỌNG	NGHĨA	4/4/93	Tp. HCM	421	7		
15	0007758	MAI BẢO	NHÂN	26/5/93	Tp. HCM	117	0		
16	0007855	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	20/8/93	Long An	125	5		
17	0007776	TRẦN THỊ MỸ	NƯƠNG	8/9/93	TP HCM	426	7		
18	0007778	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	12/8/93	Vũng Tàu	103	9		
19	0007759	HÀ TẤN	PHANH	20/4/93	Bà Rịa	112	9		
20	0007796	HỒ THỊ XUÂN	QUỲNH	15/11/93	Quảng Ngãi	125	6		
21	0007862	TRƯƠNG THỊ	SANG	10/8/93	Quảng Nam	119	9		
22	0007861	TRẦN THỊ VÂN	THANH	8/7/93	Tây Ninh				
23	0007752	VÕ THỊ LINH	THƠ	25/1/93	Tiền Giang	411	10		
24	0007771	NGUYỄN HỮU	TÍN	13/6/93	Phú Yên	113	3		
25	0007755	HUỲNH BẢO	TRƯỜNG	15/7/93	Tiền Giang	102	10		
26	0007860	TRỊNH QUỐC	TUẤN	27/8/93	Tp. HCM	118	6		
27	0007777	ĐẶNG THỊ ÁNH	TUYẾT	13/3/93	Tp. HCM	105	7		
28	0007756	PHẠM HỒNG	VÂN	15/10/93	BR-VT	101	9		
29	0007798	NGUYỄN HUỲNH THANH	VÕ	28/10/93	Tp. HCM	120	10		
30	0007783	TRẦN LÊ THỊ KIM	Ý	11/6/93	Quảng Ngãi	127	2		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: Autocad nâng cao C 26 **Tổng số HV:** 26
Ngày thi: ~~Ngày~~ 4/11/2014 **Phòng thi:** .....
Giáo viên phụ trách: Nguyễn Đăng Khoa

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0007760	TRẦN TUẤN	AN	17/6/94	Nam Định	301	8		
2	0013017	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	22/8/94	Bình Dương	302	8		
3	0013025	NGUYỄN THỊ	DINH	1/7/93	Bắc Ninh	303	7		
4	0013015	NGUYỄN THỊ LỆ	DUYÊN	30/3/94	Bình Định	304	8		
5	0007808	NGUYỄN PHÚC	HẬU	23/02/93	An Giang	305	7		
6	0013022	ĐOÀN THỊ THU	HÀ	22/11/92	Quảng Ngãi	306	4.5		
7	0013023	NGUYỄN VĂN	HIẾU	19/10/94	Quảng Ngãi	307	7.5		
8	0013020	TRẦN THỊ ÁNH	HUỲNH	25/9/93	Long An	308	8		
9	0013018	ĐÀO DUY	KHẢI	15/08/93	Tiền Giang	309	5.5		
10	0013026	TRẦN ĐĂNG	KHOA	11/4/92	Đắk Lắk	310	8		
11	0013016	LÊ MAI	LÝ	26/6/94	Bình Định	311	9.5		
12	0007762	ĐOÀN MẪN	ĐẠT	11/6/94	Kiên Giang	312	8.5		
13	0013014	TRẦN THỊ THUÝ	NGÂN	12/03/93	Quảng Ngãi	313	7.5		
14	0013008	TRẦN VŨ TỐ	NHƯ	21/12/93	Bạc Liêu	314	8.5		
15	0007761	HUỲNH THANH	PHÙNG	12/4/94	Bình Định	315	8.5		
16	0013007	HỒ THỊ NHƯ	QUỲNH	12/1/93	Kon Tum	316	7.5		
17	0007763	TRỊNH THANH	SƠN	18/7/94	Quảng Nam	317	9		
18	0007847	NGUYỄN NGỌC	THẢO	2/1/95	Bình Định	318	9		
19	0013348	LÂM QUANG	THIỆN	05/4-92	DAKLAK	319	8.5		
20	0013029	VÕ HUỲNH	THUẦN	28/7/92	Bình Thuận	320	7.5		
21	0013021	TRƯƠNG THỊ THANH	THUỶ	8/7/93	Bình Định	321	2		
22	0013027	NGUYỄN THỊ HOA	TRÂM	16/6/93	Tp. HCM	322	4.5		
23	0013024	ĐOÀN THỊ NGÂN	TRANG	20/12/94	Bình Định	323	7.5		
24	0007806	VÕ KHÁNH	TRANG	21/3/93	An Giang	324	6.5		
25	0013019	HUỲNH ĐĂNG DIỄM	TRINH	16/10/93	Tiền Giang	325	6.5		
26	0013028	TRẦN THIÊN	TRƯỜNG	17/05/1989	Tp. HCM	326	7.5		

	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
	0007813	NGUYỄN THỊ LINH	TRÚC	17/2/94	Vũng Tàu	301	5,0		
32	0007839	NGUYỄN LƯƠNG	TUYẾN	12/8/91	Vũng Tàu	302	3,0		
33	0007857	LÊ THỊ TÚ	UYÊN	4/1/93	Tp. HCM	303	10,0		
34	0007764	NGUYỄN THỊ HẠNH	VY	12/4/94	Kon Tum	304	3,0		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: AUTOCAD 3D B 26 - 357 Tổng số HV: 29
Ngày thi: 4/11/2014 **Phòng thi:** .....
Giáo viên phụ trách: Nguyễn Hải Đăng

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0007888	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	2/3/93	Cà Mau	401	8,5	Công	
2	0007864	TẢI THÁI BÌNH	DƯƠNG	9/4/93	Trà Vinh	402	5,0		
3	0007890	VŨ THỊ	GIÀU	12/2/93	Kiên Giang	403	9,0		
4	0007875	LÊ THÁI	HIỀN	2/10/93	Phú Yên	404	10,0		
5	0007788	CA THỊ HỒNG	LÊ	28/06/93	Long An	405	6,5		
6	0007879	VI THỊ BÍCH	LIÊN	4/10/92	Lạng Sơn	406	7,0		
7	0007887	NGUYỄN HOÀNG DIỄM	LINH	18/4/93	Ninh Thuận	407	10,0		
8	0007870	TRẦN THỊ MAI	LINH	1/7/92	Bình Phước	408	7,0		
9	0007882	PHẠM GIA	LONG	26/08/92	Bình Phước	409	3,0		
10	0007789	THẠCH	MẪN	12/04/92	Vĩnh Long	410	2,0		
11	0013004	NGỌC THANH	MINH	14/04/92	Lâm Đồng	A11	8,0		
12	0007877	ĐỖ VŨ THẢO	MY	9/4/93	Kon Tum	412	2,0		
13	0007878	NGUYỄN HỒNG BẢO	NGỌC	10/1/93	Vũng Tàu	430	3,0		
14	0007793	MAI THỊ THẢO	NGUYÊN	23/12/93	Tây Ninh	414	9,0		
15	0007785	PHẠM THỊ THANH	NHÀN	1/4/93	Tp. HCM	415	8,5		
16	0007891	HUỲNH THỊ CẨM	NHƯ	7/7/93	Bình Phước	416	8,5		
17	0007866	MAI THỊ TUYẾT	NHUNG	19/07/91	Đắk Lắk	417	8,5		
18	0007865	PHAN VŨ MINH	PHƯƠNG	22/12/92	Đồng Nai	418	5,0		
19	0007863	TRẦN ĐỨC	QUÂN	29/9/93	Bình Thuận	419	3,0		
20	0007868	NGÔ THÀNH	SƠN	16/10/93	Bình Định	420	8,0		
21	0007871	NGUYỄN ĐỨC	TÀI	18/9/93	Bình Định	421	7,5		
22	0007787	LÊ THỊ THANH	THẢO	12/11/1993	Long An	422	7,0		
23	0007883	ĐÀO THỊ KIM	THOA	1/1/93	Bình Định	423	10,0		
24	0007869	NGÔ THỊ HUYỀN	THOẠI	25/12/93	Quảng Nam	424	2,0		
25	0007876	LÊ THỊ THUỶ	TIÊN	9/4/93	Vũng Tàu	425	8,0		
26	0007769	PHAN QUỐC	TOÀN	2/12/94	Tiền Giang	426	10,0		
27	0007786	ĐỖ THỊ THUỲ	TRANG	10/5/93	Huế	427	8,0		
28	0007886	PHAN NGỌC	TUẤN	1/10/93	Quảng Ngãi	~~429~~	9,0		428
29	0007884	VÕ CHÍ	TUY	15/12/92	Phú yên	429	8,0		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Ngày: 29/10/2014

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Lớp: Autocad nâng cao A 26 **Tổng số HV:** 32
Ngày thi: 27..... **Phòng thi:** .....
Giáo viên phụ trách: C. Dũng.

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0007821	PHẠM THANH	BÌNH	1/7/93	Đồng Nai	119	7		
2	0013003	TRẦN QUỐC	BỬU	24/4/94	Đồng Nai	116	7		
3	0007765	NGUYỄN HỮU	CHIẾN	18/1/94	Đồng Nai	101	7		
4	0013012	PHẠM THANH	DƯƠNG	21/6/90	Tây Ninh	104	6		
5	0013011	TRẦN THỤC KHÁNH	HẬU	5/10/94	Nha Trang	129	8		
6	0007873	VŨ THỊ THU	HÀ	28/04/93	Bình Thuận	103	5		
7	0007792	TRẦN THỊ THU	HẢI	27/4/94	Quảng Ngãi	105	6		
8	0007790	NGUYỄN THỊ KIM	HOA	21/3/93	Tây Ninh	106	6		
9	0007841	PHAN KHÁI	HƯNG	30/12/93	Quảng Ngãi	121	3		
10	0007772	HỒ XUÂN	HÙNG	30/10/92	Đồng Nai	122	8		
11	0007766	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	HUY	13/3/94	Tp. HCM	123	7		
12	0007802	NGUYỄN THỊ THUỲ	LINH	21/11/93	Long An	112	7		
13	0007791	NGUYỄN VĂN	LỰC	25/6/92	Bình Định	110	7		
14	0013002	LÊ TRỌNG	NGHĨA	5/1/93	Bình Phước	117	10		
15	0007823	NGUYỄN MINH	NHẬT	22/6/94	Nha Trang	127	8		
16	0007874	HUỲNH YẾN	NHI	20/10/93	Tiền Giang	102	6		
17	0007816	ĐẶNG HOÀNG	NHIÊN	7/4/94	Đồng Tháp	108	7		
18	0013030	LÊ THỊ MỸ	NHUNG	9/12/93	Bình Định	113	5		
19	0007814	LƯƠNG XUÂN	ĐỊNH	9/12/94	Đồng Nai	126	7		
20	0007773	TRẦN HỮU	PHƯỢNG	5/5/94	Hà Tĩnh		V	V	
21	0007815	ĐỖ THANH	PHƯƠNG	21/10/1994	QuảngNgãi	125	6		
22	0007881	NGUYỄN HỒNG	PHƯỚC	15/9/94	Bình Thuận		V	V	
23	0007820	NGUYỄN MINH	TÂM	15/09/94	Bình Thuận	118	8		
24	0007872	NGUYỄN ĐỨC	TÀI	18/9/93	Bình Định	128	7		
25	0007830	NGUYỄN KIM	THƯ	20/4/93	Bình Định	115	8		
26	0007960	HÀ THỊ	THƠM	6/6/92	Bình Phước	114	7		
27	0007822	NGUYỄN VĂN	TIẾN	9/4/93	Thanh Hoá	109	8		
28	0007848	HUỲNH THỊ HUYỀN	TRÂN	23/1/93	TP. HCM	107	6		
29	0007852	NGUYỄN THỊ THUỲ	TRINH	23/10/93	Bình Dương	121	7		
30	0013010	LÊ VĂN	TRUNG	11/10/94	Quảng Ngãi	130	8		

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
31	0007818	PHAN [illegible]	HOÀN	01/10/9[illegible]	Quảng Ngãi	111	9		
32	0013013	ĐỖ THỊ THANH	HUYỀN	28/12/91	Quảng Ngãi	110	8	[illegible]	

Trường Đại Học Nông Lâm Tp Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: Autocad căn bản B 26 **Tổng số HV:** 29
Ngày thi: 04/10/2014 **Phòng thi:** .....
Giáo viên phụ trách: Nguyễn Hải Đăng - 19h - 21h

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0013093	LÊ ĐỨC	ANH	30/7/94	Tiền Giang	401	8,0		
2	0013079	NGUYỄN THỊ HỒNG	CƯỜNG	10/5/93	Ninh Thuận	402	10,0		
3	0013107	PHẠM THỊ NGỌC	HOA	6/1/93	Long An	403	9,0		
4	0013095	NGUYỄN TRỌNG	HOÀN	16/11/94	Đak Lak	404	9,0		
5	0013094	PHAN HUY	HOÀNG	12/5/94	Hà Tĩnh	405	8,5		
6	0013104	NGUYỄN THỊ	HUẾ	2/9/94	Sông Bé	406	8,5		
7	0013099	DƯƠNG BÁ	HÙNG	3/5/94	Bình Thuận	407	8,5		
8	0013100	ĐỖ THỊ NGỌC	HUYỀN	25/10/94	Thanh Hoá	408	8,0		
9	0013118	NGUYỄN DUY	KHÁNH	09/10/94	Vĩnh Long	409	10,0		
10	0013102	LÊ CẢNH ĐĂNG	KHOA	18/9/91	Tp. HCM	410	4,0		
11	0013108	HỒ THUỲ	LINH	3/9/94	Hưng Yên	411	8,0		
12	0013111	NGUYỄN TẤN	LỘC	12/1/94	Đồng Nai	412	10,0		
13	0013092	HUỲNH THỊ HỒNG	ĐÀO	20/4/94	Tây Ninh	413	8,5		
14	0013119	TRẦN XUÂN	NGỌC	9/8/94	Bến Tre	414	10,0		
15	0013101	MAI HOÀNG	NHÂN	14/3/94	Long An	415	8,5		
16	0013114	TRẦN DƯƠNG	NHẪN	22/12/94	Vũng tàu	416	8,0		
17	0013096	VÕ THỊ NGỌC	NHI	14/2/94	Quảng Trị	417	10,0		
18	0013061	ĐẶNG PHAN TẤN	PHÁT	7/9/94	Sóc Trăng	418	8,5		
19	0013120	TRẦN HỮU	PHƯỢNG	5/5/94	Hà Tĩnh	419	9,0		
20	0013112	PHẠM PHƯƠNG	TÂM	5/2/94	Lâm Đồng	420	8,5		
21	0013113	NGUYỄN HỮU	TÀI	18/8/92	Đồng Tháp	421	7,0		
22	0013109	LÊ NHẬT	THANH	22/11/94	Long An	422	9,0		
23	0013103	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	29/11/94	Tây Ninh	423	3,0		
24	0013105	BẠCH THỊ	THUY	7/5/94	Quảng Ngãi	424	4,0		
25	0013115	MAI THỊ THU	THUỶ	1/6/94	Quảng Ngãi	425	8,5		
26	0013110	HUỲNH VĂN	TÍNH	19/5/94	Bình Định	426	10,0		
27	0013106	NGUYỄN PHAN HẢI	TRƯỜNG	28/9/95	Bến Tre	427	10,0		
28	0013097	NGUYỄN THỊ THẢO	VÂN	26/11/94	Quảng Trị	428	9,0		
29	0013098	NGUYỄN THỊ	Ý	10/3/94	Quảng Nam	429	3,0		

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TRUNG TÂM TIN HỌC

DANH SÁCH THI LẠI KHÓA 26

STT	HỌ	TÊN	MÔN	NGÀY SINH	NƠI SINH	SỐ MÁY	ĐIỂM	KÝ NỘP
1	Lê Thị	Phương	Cad3	17/07/1993	Sông Bé	121	10	
2	Nguyễn Thanh	Bình	Cad3	05/09/1993	Bình Định	423	3	
3	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	Cad3	12/12/1993	Vũng Tàu	122	10	
4	Mai Yến	Linh	Cad3	21/04/1993	Bình Dương	104	9	
5	Mai Thị Thùy	Dung	Cad3	29/10/1993	Đak Lak	110	5	
6	Nguyễn Nam Hòa	Lợi	Cad3	13/07/1993	Vĩnh Long	103	7	
7	Nguyễn Thanh	Tình	Cad3	16/11/1993	Bình Thuận	415	6	
8	Phan Nhật	Duy	Cad3	18/03/1993	Bến Tre	424	8	
9	Nguyễn Tiến	Thanh	Cad3	10/08/1991	Hà Tĩnh	111	3	
10	Đoàn Quốc	Duy	Cad3	07/01/1993	Lâm Đồng	414	8	
11	Phạm Hữu	Đức	Cad3	15/09/1990	Hải Dương	120	3	
12	Cao Thanh	Hùng	Cad3				V	
13	Phạm Trung	Hiếu	Cad3	01/01/1992	Đồng Nai	115	8	
14	Nguyễn Thị	Thủy	Cad3	20/01/1993	Nghệ An	106	10	

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: Autocad căn bản A 26 **Tổng số HV:** 30
Ngày thi: 31/10/2014 **Phòng thi:** 11
Giáo viên phụ trách: NGUYỄN HẢI ĐĂNG

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0013073	VÕ THANH	DŨNG	13/4/93	Bình Định	401	8,5		
2	0013044	NGUYỄN THÁI	DUY	20/11/94	Tiền Giang	402	9,0		
3	0013039	NGUYỄN PHÚC	HẬU	28/8/94	Bình Dương	403	2,0		
4	0013087	PHẠM THỊ THUÝ	HẰNG	14/12/94	Quảng Ngãi	404	6,5		
5	0013058	LÊ TẤN	HOÀN	13/4/94	Đak Lak	405	7,0		
6	0013089	LÊ THỊ	HƯƠNG	25/5/94	Quảng Ngãi	406	7,0		
7	0013031	HUỲNH DUY	KHÁNH	30/8/94	Đồng Tháp	407	9,0		
8	0013081	TRƯƠNG VĂN	KHƯƠNG	6/8/93	An Giang	408	10,0		
9	0013086	PHẠM PHÚ	LÂN	7/6/94	Quảng Ngãi	409	9,0		
10	0013053	NGUYỄN VŨ	LINH	18/4/93	Vĩnh Long	410	2,0		
11	0013060	NHỮ VĂN	LINH	3/5/94	Long An	411	8,0		
12	0013036	LÊ THÀNH	LỘC	20/2/94	Bình Dương	412	10,0		
13	0013042	TRẦN KIM	LỘC	27/9/94	Quảng Nam	413	10,0		
14	0013034	PHẠM THỊ KIM	LOAN	8/2/93	Lâm Đồng	414	10,0		
15	0013035	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	19/8/94	TP Hồ Chí Minh	415	9,0		
16	0013080	VÕ HOÀNG	NAM	26/11/93	Bình Dương	416	9,5		
17	0013088	BÙI THÀNH	ĐÁO	1994	Tiền Giang	417	8,5		
18	0013090	VÕ THỊ XUÂN	NHÂN	8/3/93	Tây Ninh	418	1,0		
19	0013078	TRẦN HỒNG	NHUNG	7/5/93	Sông Bé	419	7,0		
20	0013083	NGUYỄN QUANG	ĐỨC	22/12/94	Thái Bình	420	7,0		
21	0013057	PHẠM VĂN	PHÁT	26/12/94	Tây Ninh	421	9,0		
22	0013077	~~NGUYỄN~~ LÊ HỮU	PHƯỚC	3/[illegible]/93	Đồng Nai	422	6,5		
23	0013045	PHẠM CÔNG	PHÚ	18/7/94	Vũng Tàu	423	9,0		
24	0013043	PHẠM HÙNG	QUYỀN	16/04/94	Đồng Nai	424	1,0		
25	0013091	PHẠM NGỌC	TỊNH	20/1/93	Quảng Ngãi	~~425~~	V		
26	0013082	TRẦN ĐÌNH	TƯỜNG	1/7/93	Quảng Nam	426	9,0		
27	0013047	HUỲNH	TRẦN	1/8/93	Kiên Giang		V		
28	0013085	NGUYỄN BÁ	TRUNG	2/4/92	Tây Ninh	427	7,0		
29	0013046	ĐINH LÊ HOÀNG	TUẤN	4/4/94	Tây Ninh	429	8,0		
30	0013084	TRẦN MINH	TÚ	8/8/94	Long An	430	7,0		

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TRUNG TÂM TIN HỌC

DANH SÁCH THI LẠI KHÓA 26

STT	HỌ	TÊN	MÔN	NGÀY SINH	NƠI SINH	SỐ MÁY	ĐIỂM	KÝ NỘP	CHI CHÚ
1	Lý Minh	Hảo	Cad2	9/7/91	ĐNai	401	7.5	Hảo	25
2	Nguyễn Thị Vương	Xuân	Cad2	30/1/94	Bà Rịa Vũng Tàu	402	8	Xuân	25
3	Nguyễn Ý	Vy	Cad2	9/9/93	Bình Định	403	5	Vy	25
4	Lê Thị Kiều	Tiên	Cad2	25/09/93	Phú Yên	404	8	Tiên	25
5	Trần Ngọc	Ái	Cad2	06/11/91	Bình Thuận	A05	0.0	Ái	24
6	Nguyễn Văn	Thiện	Cad2	02/06/93	Khánh Hòa	A06	7.5	Thiện	24
7	Phạm Hồng	Vân	Cad2	15/10/93	BRVT	407	8.5	Vân	25
8	Phan Minh	Quốc	Cad2	29/06/1994	long An	408	9	Quốc	25
9	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	Cad2	03/11/1993	An Giang	A17	3	Ngọc	24
10	Bùi Minh	Thiện	Cad2	10/09/1993	Bến Tre	410	8.5	Thiện	25
11	Võ Thành	Công	Cad2	21/02/1992	Đồng Nai	411	7.5	Công	25
12	Phạm Trung	Hiếu	Cad2	04/01/1992	Đồng Nai	412	8	Hiếu	25
13	Nguyễn Thị	Thủy	Cad2	20/01/1993	Nghệ An	413	7.5	Thủy	24
14	Nguyễn Thị Yến	Thy	Cad2	03/09/1993	Bến Tre	A14	8	Thy	24
15	Nguyễn Thị	Đào	Cad2	7/8/1993	Hà Tĩnh	415	8.5	Đào	23

Giám thị coi thi

Thủ Đức, Ngày .....Tháng ..... năm 2014
Giáo viên chấm bài

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TRUNG TÂM TIN HỌC

DANH SÁCH THI LẠI KHÓA 26

STT	HỌ	TÊN	MÔN	NGÀY SINH	NƠI SINH	SỐ MÁY	ĐIỂM	KÝ NỘP	CHI CHÚ
1	Lý Minh	Hảo	Cad2	9/7/91	ĐNai	401	7.5	Hảo	25
2	Nguyễn Thị Vương	Xuân	Cad2	30/1/94	Bà Rịa Vũng Tàu	402	8	Xuân	25
3	Nguyễn Ý	Vy	Cad2	9/9/93	Bình Định	403	5	Vy	25
4	Lê Thị Kiều	Tiên	Cad2	25/09/93	Phú Yên	404	8	Tiên	25
5	Trần Ngọc	Ái	Cad2	06/11/91	Bình Thuận	A05	0.0	Ái	24
6	Nguyễn Văn	Thiện	Cad2	02/06/93	Khánh Hòa	A06	7.5	Thiện	24
7	Phạm Hồng	Vân	Cad2	15/10/93	BRVT	407	8.5	Vân	25
8	Phan Minh	Quốc	Cad2	29/06/1994	long An	408	9	Quốc	25
9	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	Cad2	03/11/1993	An Giang	A17	3	Ngọc	24
10	Bùi Minh	Thiện	Cad2	10/09/1993	Bến Tre	410	8.5	Thiện	25
11	Võ Thành	Công	Cad2	21/02/1992	Đồng Nai	411	7.5	Công	25
12	Phạm Trung	Hiếu	Cad2	04/01/1992	Đồng Nai	412	8	Hiếu	25
13	Nguyễn Thị	Thủy	Cad2	20/01/1993	Nghệ An	413	7.5	Thủy	24
14	Nguyễn Thị Yến	Thy	Cad2	03/09/1993	Bến Tre	A14	8	Thy	24
15	Nguyễn Thị	Đào	Cad2	7/8/1993	Hà Tĩnh	415	8.5	Đào	23

Giám thị coi thi

Thủ Đức, Ngày .....Tháng ..... năm 2014
Giáo viên chấm bài

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TRUNG TÂM TIN HỌC

DANH SÁCH THI LẠI KHÓA 26

STT	HỌ	TÊN	MÔN	NGÀY SINH	NƠI SINH	SỐ MÁY	ĐIỂM	KÝ NỘP	CHI CHÚ
1	Lý Minh	Hảo	Cad2	9/7/91	ĐNai	401	7.5	Hảo	25
2	Nguyễn Thị Vương	Xuân	Cad2	30/1/94	Bà Rịa Vũng Tàu	402	8	Xuân	25
3	Nguyễn Ý	Vy	Cad2	9/9/93	Bình Định	403	5	Vy	25
4	Lê Thị Kiều	Tiên	Cad2	25/09/93	Phú Yên	404	8	Tiên	25
5	Trần Ngọc	Ái	Cad2	06/11/91	Bình Thuận	A05	0.0	Ái	24
6	Nguyễn Văn	Thiện	Cad2	02/06/93	Khánh Hòa	A06	7.5	Thiện	24
7	Phạm Hồng	Vân	Cad2	15/10/93	BRVT	407	8.5	Vân	25
8	Phan Minh	Quốc	Cad2	29/06/1994	long An	408	9	Quốc	25
9	Nguyễn Thị Thúy	Ngọc	Cad2	03/11/1993	An Giang	A17	3	Ngọc	24
10	Bùi Minh	Thiện	Cad2	10/09/1993	Bến Tre	410	8.5	Thiện	25
11	Võ Thành	Công	Cad2	21/02/1992	Đồng Nai	411	7.5	Công	25
12	Phạm Trung	Hiếu	Cad2	04/01/1992	Đồng Nai	412	8	Hiếu	25
13	Nguyễn Thị	Thủy	Cad2	20/01/1993	Nghệ An	413	7.5	Thủy	24
14	Nguyễn Thị Yến	Thy	Cad2	03/09/1993	Bến Tre	A14	8	Thy	24
15	Nguyễn Thị	Đào	Cad2	7/8/1993	Hà Tĩnh	415	8.5	Đào	23

Giám thị coi thi

Thủ Đức, Ngày .....Tháng ..... năm 2014
Giáo viên chấm bài

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày 24/10/2014

Lớp: Autocad căn bản 1 26 **Tổng số HV:** 60
Ngày thi: 26/10/2014 **Phòng thi:** P3 / P4
Giáo viên phụ trách: C. Khoa , C. Hiệp

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0013163	HÀN NHỊ QUỐC	AN	18/1/91	Đồng Nai				Vắng
2	0013155	PHẠM THỊ THẢO	ANH	14/6/94	Bình Phước	401	9		
3	0013173	VƯƠNG THỊ	CHƯƠNG						Vắng
4	0013127	LÊ HÙNG	CƯỜNG	28/5/94	Tiền Giang	402	9.5		
5	0013164	NGUYỄN TRÙNG	DƯƠNG	5/9/94	Tây Ninh	403	8.5		
6	0013166	NGUYỄN ĐÌNH	DŨNG	15/11/92	Thanh Hoá	404	9		
7	0013135	TRẦN ĐỨC	GIÁP	13/6/94	Đak Lak	405	9.5		
8	0013172	NGUYỄN THÀNH	HÂN	24/6/93	Bình Định	406	9		
9	0013140	LÊ MINH	HẢI	21/2/94	Bình Định	407	6.5		
10	0013151	UNG MINH	HOAN	05/08/93	Phú Yên	408	10		
11	0013150	NGUYỄN VĂN	HOÀ	10/09/92	Hải Phòng	408	9.5		
12	0013178	NGUYỄN VĂN	HOÁ	1/1/93	Tây Ninh	A10	9		
13	0013141	PHAN THÁI	HỌC	20/6/94	Bình Định	411	6	Học	
14	0013147	HUỲNH TẤN	HUY	13/1/94	Tp. HCM	412	9		
15	0013174	PHẠM ĐỨC	HUY	15/1/94	Bến Tre	414	9.5		Chuyển lớp tới lớp
16	0013149	TRẦN THỊ	LỢI	19/11/93	Hà Nam	A13	8		
17	0013161	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	14/3/93	Bình Định	414	10		
18	0013157	LƯ THỊ	NẬM	20/11/93	Bình Thuận	A15	8.5		
19	0013154	LÊ HẢI	ĐĂNG	26/04/93	An Giang	416	10		
20	0013153	BÙI CÔNG	NAM	3/12/1993	Nam Định	417	5		
21	0013134	LÊ MINH	NAM	2/2/93	Bình Thuận	418	9		
22	0013145	THÁI THỊ KIM	NGÂN	2/8/94	Bình Định	419	9		
23	0013129	NGUYỄN THÁI	NGỌC	29/4/94	Long An	420	9.5		
24	0013167	PHẠM KHẢ	NGUYÊN	31/10/91	Đồng Nai	421	10		
25	0013133	PHẠM HOÀNG YẾN	NHI	21/01/1993	Đồng Nai	422	8.5		
26	0013122	ĐẶNG HOÀNG	NHIÊN	7/4/94	Đồng Tháp	423	8		
27	0013116	BÙI ĐỖ TƯỜNG	NI	8/8/94	Bình Định	A24	9		
28	0013159	TRƯƠNG VĂN	ĐIỀN	24/2/92	Hà Nam	425	5		
29	0013162	NGÔ DUY	ĐÔNG	10/11/92	Quảng Ngãi	426	8		
30	0013175	NGUYỄN VĂN	PHÊ	16/7/92	Bình Định	428	3		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày 24/10/2014

Lớp: Autocad căn bản 1 26 **Tổng số HV:** 60
Ngày thi: 26/10/2014 **Phòng thi:** P3 / P4
Giáo viên phụ trách: C. Khoa , C. Hiệp

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0013163	HÀN NHỊ QUỐC	AN	18/1/91	Đồng Nai				Vắng
2	0013155	PHẠM THỊ THẢO	ANH	14/6/94	Bình Phước	401	9		
3	0013173	VƯƠNG THỊ	CHƯƠNG						Vắng
4	0013127	LÊ HÙNG	CƯỜNG	28/5/94	Tiền Giang	402	9.5		
5	0013164	NGUYỄN TRÙNG	DƯƠNG	5/9/94	Tây Ninh	403	8.5		
6	0013166	NGUYỄN ĐÌNH	DŨNG	15/11/92	Thanh Hoá	404	9		
7	0013135	TRẦN ĐỨC	GIÁP	13/6/94	Đak Lak	405	9.5		
8	0013172	NGUYỄN THÀNH	HÂN	24/6/93	Bình Định	406	9		
9	0013140	LÊ MINH	HẢI	21/2/94	Bình Định	407	6.5		
10	0013151	UNG MINH	HOAN	05/08/93	Phú Yên	408	10		
11	0013150	NGUYỄN VĂN	HOÀ	10/09/92	Hải Phòng	408	9.5		
12	0013178	NGUYỄN VĂN	HOÁ	1/1/93	Tây Ninh	A10	9		
13	0013141	PHAN THÁI	HỌC	20/6/94	Bình Định	411	6	Học	
14	0013147	HUỲNH TẤN	HUY	13/1/94	Tp. HCM	412	9		
15	0013174	PHẠM ĐỨC	HUY	15/1/94	Bến Tre	414	9.5		Chuyển lớp tới lớp
16	0013149	TRẦN THỊ	LỢI	19/11/93	Hà Nam	A13	8		
17	0013161	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	14/3/93	Bình Định	414	10		
18	0013157	LƯ THỊ	NẬM	20/11/93	Bình Thuận	A15	8.5		
19	0013154	LÊ HẢI	ĐĂNG	26/04/93	An Giang	416	10		
20	0013153	BÙI CÔNG	NAM	3/12/1993	Nam Định	417	5		
21	0013134	LÊ MINH	NAM	2/2/93	Bình Thuận	418	9		
22	0013145	THÁI THỊ KIM	NGÂN	2/8/94	Bình Định	419	9		
23	0013129	NGUYỄN THÁI	NGỌC	29/4/94	Long An	420	9.5		
24	0013167	PHẠM KHẢ	NGUYÊN	31/10/91	Đồng Nai	421	10		
25	0013133	PHẠM HOÀNG YẾN	NHI	21/01/1993	Đồng Nai	422	8.5		
26	0013122	ĐẶNG HOÀNG	NHIÊN	7/4/94	Đồng Tháp	423	8		
27	0013116	BÙI ĐỖ TƯỜNG	NI	8/8/94	Bình Định	A24	9		
28	0013159	TRƯƠNG VĂN	ĐIỀN	24/2/92	Hà Nam	425	5		
29	0013162	NGÔ DUY	ĐÔNG	10/11/92	Quảng Ngãi	426	8		
30	0013175	NGUYỄN VĂN	PHÊ	16/7/92	Bình Định	428	3		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày 24/10/2014

Lớp: Autocad căn bản 1 26 **Tổng số HV:** 60
Ngày thi: 26/10/2014 **Phòng thi:** P3 / P4
Giáo viên phụ trách: C. Khoa , C. Hiệp

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0013163	HÀN NHỊ QUỐC	AN	18/1/91	Đồng Nai				Vắng
2	0013155	PHẠM THỊ THẢO	ANH	14/6/94	Bình Phước	401	9		
3	0013173	VƯƠNG THỊ	CHƯƠNG						Vắng
4	0013127	LÊ HÙNG	CƯỜNG	28/5/94	Tiền Giang	402	9.5		
5	0013164	NGUYỄN TRÙNG	DƯƠNG	5/9/94	Tây Ninh	403	8.5		
6	0013166	NGUYỄN ĐÌNH	DŨNG	15/11/92	Thanh Hoá	404	9		
7	0013135	TRẦN ĐỨC	GIÁP	13/6/94	Đak Lak	405	9.5		
8	0013172	NGUYỄN THÀNH	HÂN	24/6/93	Bình Định	406	9		
9	0013140	LÊ MINH	HẢI	21/2/94	Bình Định	407	6.5		
10	0013151	UNG MINH	HOAN	05/08/93	Phú Yên	408	10		
11	0013150	NGUYỄN VĂN	HOÀ	10/09/92	Hải Phòng	408	9.5		
12	0013178	NGUYỄN VĂN	HOÁ	1/1/93	Tây Ninh	A10	9		
13	0013141	PHAN THÁI	HỌC	20/6/94	Bình Định	411	6	Học	
14	0013147	HUỲNH TẤN	HUY	13/1/94	Tp. HCM	412	9		
15	0013174	PHẠM ĐỨC	HUY	15/1/94	Bến Tre	414	9.5		Chuyển lớp tới lớp
16	0013149	TRẦN THỊ	LỢI	19/11/93	Hà Nam	A13	8		
17	0013161	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	14/3/93	Bình Định	414	10		
18	0013157	LƯ THỊ	NẬM	20/11/93	Bình Thuận	A15	8.5		
19	0013154	LÊ HẢI	ĐĂNG	26/04/93	An Giang	416	10		
20	0013153	BÙI CÔNG	NAM	3/12/1993	Nam Định	417	5		
21	0013134	LÊ MINH	NAM	2/2/93	Bình Thuận	418	9		
22	0013145	THÁI THỊ KIM	NGÂN	2/8/94	Bình Định	419	9		
23	0013129	NGUYỄN THÁI	NGỌC	29/4/94	Long An	420	9.5		
24	0013167	PHẠM KHẢ	NGUYÊN	31/10/91	Đồng Nai	421	10		
25	0013133	PHẠM HOÀNG YẾN	NHI	21/01/1993	Đồng Nai	422	8.5		
26	0013122	ĐẶNG HOÀNG	NHIÊN	7/4/94	Đồng Tháp	423	8		
27	0013116	BÙI ĐỖ TƯỜNG	NI	8/8/94	Bình Định	A24	9		
28	0013159	TRƯƠNG VĂN	ĐIỀN	24/2/92	Hà Nam	425	5		
29	0013162	NGÔ DUY	ĐÔNG	10/11/92	Quảng Ngãi	426	8		
30	0013175	NGUYỄN VĂN	PHÊ	16/7/92	Bình Định	428	3		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: Autocad căn bản C 26 **Tổng số HV:** 29
Ngày thi: 4/11/2014 **Phòng thi:** P3
Giáo viên phụ trách: Nguyễn Đức Khoa

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0013068	HỒ VIẾT	AN	10/9/94	Bình Thuận	301	8		
2	0013075	HỒ BẢO	ANH	5/12/94	Đồng Tháp	302	8		
3	0013041	NGUYỄN LÊ TÚ	ANH	30/03/94	Cà Mau	303	8		
4	0013074	ĐẶNG MINH	CHÂU	4/4/93	Gia Lai	304	9.5		
5	0013065	TRẦN ANH	DŨNG	10/8/93	Quảng Ngãi	305	9.5		
6	0013037	LÊ VĂN	DUY	7/2/94	Tiền Giang	306	8.5		
7	0013069	LƯƠNG VĂN	DUY	10/7/94	Bình Định	307	9.5		
8	0013064	NGUYỄN LÊ NHẤT	DUY	6/4/90	Quảng Ngãi	308	4		
9	0013051	NGUYỄN ĐẮC	HOÀNG	24/8/94	Đồng Nai	309	6.5		
10	0013032	LÊ MINH	HOÁ	13/2/94	Bình Định	310	9		
11	0013038	TRẦN ĐĂNG	KHOA	1/14/92	Đắk Lắk	311	9.5		
12	0013052	TRẦN XUÂN	LIÊN	8/7/93	Đak Nông	312	9		
13	0013063	LÊ VĂN	LUYÊN	13/5/94	Thanh Hoá	313	8		
14	0013033	THẠCH	MẪN	12/4/92	Vĩnh Long	314	8		
15	0013072	NGÔ VĂN	MINH	6/2/93	Đồng Nai	315	8.5		
16	0013071	TRẦN	ĐẠI	28/12/94	Khánh Hoà	316	5.5		
17	0013067	HUỲNH VĂN	ĐIỆP	19/11/94	An Giang	317	9.5		
18	0013076	HOÀNG THANH	SƠN	19/9/93	Hà Tĩnh	318	8		
19	0013050	TRẦN TRUNG	THÀNH	25/10/94	Tp. HCM	319	2		
20	0013054	VÕ TẤN	THIỆN	4/10/94	Bình Định	320	6		
21	0013059	VÕ	THƠM	18/09/94	Quảng Ngãi	321	6.5		
22	0013056	NGUYỄN LỘC	THUẬN	18/6/94	Tây Ninh	322	8		
23	0013070	VÕ MINH	THUẬN	22/2/94	An Giang	323	8		
24	0013049	VÕ KHÁNH	TRANG	21/3/93	An Giang	324	9.5		
25	0013055	LOAN THANH	TUẤN	23/11/93	Đồng Nai	325	10		
26	0013062	PHẠM CHÍ	TUẤN	12/9/93	Quảng Ngãi	326	8		
27	0013048	NGUYỄN QUỐC	VINH	28/5/93	Phú Yên	327	6.5		
28	0013066	HỒ TRẦN	VŨ	20/6/94	Quảng Ngãi	328	8.5		
29	0013040	LÝ KIM	XÁI	27/10/94	An Giang	329	9		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: Autocad căn bản C 26 **Tổng số HV:** 29
Ngày thi: 4/11/2014 **Phòng thi:** P3
Giáo viên phụ trách: Nguyễn Đức Khoa

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0013068	HỒ VIẾT	AN	10/9/94	Bình Thuận	301	8		
2	0013075	HỒ BẢO	ANH	5/12/94	Đồng Tháp	302	8		
3	0013041	NGUYỄN LÊ TÚ	ANH	30/03/94	Cà Mau	303	8		
4	0013074	ĐẶNG MINH	CHÂU	4/4/93	Gia Lai	304	9.5		
5	0013065	TRẦN ANH	DŨNG	10/8/93	Quảng Ngãi	305	9.5		
6	0013037	LÊ VĂN	DUY	7/2/94	Tiền Giang	306	8.5		
7	0013069	LƯƠNG VĂN	DUY	10/7/94	Bình Định	307	9.5		
8	0013064	NGUYỄN LÊ NHẤT	DUY	6/4/90	Quảng Ngãi	308	4		
9	0013051	NGUYỄN ĐẮC	HOÀNG	24/8/94	Đồng Nai	309	6.5		
10	0013032	LÊ MINH	HOÁ	13/2/94	Bình Định	310	9		
11	0013038	TRẦN ĐĂNG	KHOA	1/14/92	Đắk Lắk	311	9.5		
12	0013052	TRẦN XUÂN	LIÊN	8/7/93	Đak Nông	312	9		
13	0013063	LÊ VĂN	LUYÊN	13/5/94	Thanh Hoá	313	8		
14	0013033	THẠCH	MẪN	12/4/92	Vĩnh Long	314	8		
15	0013072	NGÔ VĂN	MINH	6/2/93	Đồng Nai	315	8.5		
16	0013071	TRẦN	ĐẠI	28/12/94	Khánh Hoà	316	5.5		
17	0013067	HUỲNH VĂN	ĐIỆP	19/11/94	An Giang	317	9.5		
18	0013076	HOÀNG THANH	SƠN	19/9/93	Hà Tĩnh	318	8		
19	0013050	TRẦN TRUNG	THÀNH	25/10/94	Tp. HCM	319	2		
20	0013054	VÕ TẤN	THIỆN	4/10/94	Bình Định	320	6		
21	0013059	VÕ	THƠM	18/09/94	Quảng Ngãi	321	6.5		
22	0013056	NGUYỄN LỘC	THUẬN	18/6/94	Tây Ninh	322	8		
23	0013070	VÕ MINH	THUẬN	22/2/94	An Giang	323	8		
24	0013049	VÕ KHÁNH	TRANG	21/3/93	An Giang	324	9.5		
25	0013055	LOAN THANH	TUẤN	23/11/93	Đồng Nai	325	10		
26	0013062	PHẠM CHÍ	TUẤN	12/9/93	Quảng Ngãi	326	8		
27	0013048	NGUYỄN QUỐC	VINH	28/5/93	Phú Yên	327	6.5		
28	0013066	HỒ TRẦN	VŨ	20/6/94	Quảng Ngãi	328	8.5		
29	0013040	LÝ KIM	XÁI	27/10/94	An Giang	329	9		

	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
31	0013176	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	2/12/92	Bình Định	329	5		
32	0013117	BÙI VĂN	PHÚC	24/3/94	Bình Định	330	8		
33	0013123	NGUYỄN HỮU	PHÚC	2/5/94	Nghệ An	327	9		
34	0013132	LƯƠNG QUỐC	QUÂN	23/11/94	Sông Bé	301	9.5		
35	0013165	TA NHẬT	QUANG	11/1/94	Bến Tre	302	7.5		
36	0013144	NGUYỄN ĐÌNH	QUÝ	16/6/94	Bình Định	330	4		
37	0013142	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	QUÝ	24/8/93	Vũng Tàu	304	9.5		
38	0013148	NGUYỄN VĂN	SANG	20/9/94	Nam Định	305	7		
39	0013168	VÕ NGỌC	SƠN	1/5/93	Bến Tre	306	4		
40	0013169	LƯƠNG THÀNH	TÂM	6/9/93	Tiền Giang	323	7		
41	0013138	THÂN THIỆN	TÂN	13/01/94	Đồng Nai	308	8		
42	0013170	NGUYỄN VĂN	THẮNG	26/11/93	Lâm Đồng	416	2		chuyển thi lại
43	0013152	LÊ DUY	THANH	18/9/93	Tp. HCM	310	10		
44	0013158	TRẦN THỊ VŨ	THANH	18/2/94	Gia Lai	311	9.5		
45	0013177	TRƯƠNG HỮU	THIỆN	1993	Tiền Giang	312	10		
46	0013130	VÕ HUỲNH	THUẬN	28/7/92	Ninh Thuận	513	5		
47	0013128	LONG QUỐC	TIẾN	16/1/94	Bến Tre	314	6		
48	0013121	PHAN VĂN	TÍNH						Vắng
49	0013124	PHẠM MINH	TOÀN	14/4/95	Long An	328	85		
50	0013146	HỒ TRẦN TRUNG	TRÍ	27/4/94	Tiền Giang	315	5		
51	0013125	HUỲNH ĐẶNG DIỄM	TRINH	16/10/93	Tiền Giang	317	10		
52	0013156	NGUYỄN NGỌC	TRINH	30/4/94	Tiền Giang	316	7.5		
53	0013139	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	18/3/94	Bến Tre	319	7		
54	0013126	TRẦN THIÊN	TRƯỜNG	17/5/89	Tp. HCM	321	85		
55	0013131	TA QUANG	TUẤN	3/5/94	Hưng Yên				Vắng
56	0013136	TRƯƠNG THỊ	TUYẾT	8/3/94	Đồng Tháp	322	8		
57	0013137	NGUYỄN HUỲNH TÚ	UYÊN	9/1/94	Phú Yên	324	8		
58	0013143	HOÀNG VĂN	VIỆT	21/3/94	Nam Định	325	2		
59	0013171	TRẦN ĐÌNH	VINH						Vắng
60	0013160	PHẠM THỊ KIM	YẾN	21/5/94	Đồng Nai	327	95		

	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
31	0013176	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	2/12/92	Bình Định	329	5		
32	0013117	BÙI VĂN	PHÚC	24/3/94	Bình Định	330	8		
33	0013123	NGUYỄN HỮU	PHÚC	2/5/94	Nghệ An	327	9		
34	0013132	LƯƠNG QUỐC	QUÂN	23/11/94	Sông Bé	301	9.5		
35	0013165	TA NHẬT	QUANG	11/1/94	Bến Tre	302	7.5		
36	0013144	NGUYỄN ĐÌNH	QUÝ	16/6/94	Bình Định	330	4		
37	0013142	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	QUÝ	24/8/93	Vũng Tàu	304	9.5		
38	0013148	NGUYỄN VĂN	SANG	20/9/94	Nam Định	305	7		
39	0013168	VÕ NGỌC	SƠN	1/5/93	Bến Tre	306	4		
40	0013169	LƯƠNG THÀNH	TÂM	6/9/93	Tiền Giang	323	7		
41	0013138	THÂN THIỆN	TÂN	13/01/94	Đồng Nai	308	8		
42	0013170	NGUYỄN VĂN	THẮNG	26/11/93	Lâm Đồng	416	2		chuyển thi lại
43	0013152	LÊ DUY	THANH	18/9/93	Tp. HCM	310	10		
44	0013158	TRẦN THỊ VŨ	THANH	18/2/94	Gia Lai	311	9.5		
45	0013177	TRƯƠNG HỮU	THIỆN	1993	Tiền Giang	312	10		
46	0013130	VÕ HUỲNH	THUẬN	28/7/92	Ninh Thuận	513	5		
47	0013128	LONG QUỐC	TIẾN	16/1/94	Bến Tre	314	6		
48	0013121	PHAN VĂN	TÍNH						Vắng
49	0013124	PHẠM MINH	TOÀN	14/4/95	Long An	328	85		
50	0013146	HỒ TRẦN TRUNG	TRÍ	27/4/94	Tiền Giang	315	5		
51	0013125	HUỲNH ĐẶNG DIỄM	TRINH	16/10/93	Tiền Giang	317	10		
52	0013156	NGUYỄN NGỌC	TRINH	30/4/94	Tiền Giang	316	7.5		
53	0013139	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	18/3/94	Bến Tre	319	7		
54	0013126	TRẦN THIÊN	TRƯỜNG	17/5/89	Tp. HCM	321	85		
55	0013131	TA QUANG	TUẤN	3/5/94	Hưng Yên				Vắng
56	0013136	TRƯƠNG THỊ	TUYẾT	8/3/94	Đồng Tháp	322	8		
57	0013137	NGUYỄN HUỲNH TÚ	UYÊN	9/1/94	Phú Yên	324	8		
58	0013143	HOÀNG VĂN	VIỆT	21/3/94	Nam Định	325	2		
59	0013171	TRẦN ĐÌNH	VINH						Vắng
60	0013160	PHẠM THỊ KIM	YẾN	21/5/94	Đồng Nai	327	95		

	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
31	0013176	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	2/12/92	Bình Định	329	5		
32	0013117	BÙI VĂN	PHÚC	24/3/94	Bình Định	330	8		
33	0013123	NGUYỄN HỮU	PHÚC	2/5/94	Nghệ An	327	9		
34	0013132	LƯƠNG QUỐC	QUÂN	23/11/94	Sông Bé	301	9.5		
35	0013165	TA NHẬT	QUANG	11/1/94	Bến Tre	302	7.5		
36	0013144	NGUYỄN ĐÌNH	QUÝ	16/6/94	Bình Định	330	4		
37	0013142	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	QUÝ	24/8/93	Vũng Tàu	304	9.5		
38	0013148	NGUYỄN VĂN	SANG	20/9/94	Nam Định	305	7		
39	0013168	VÕ NGỌC	SƠN	1/5/93	Bến Tre	306	4		
40	0013169	LƯƠNG THÀNH	TÂM	6/9/93	Tiền Giang	323	7		
41	0013138	THÂN THIỆN	TÂN	13/01/94	Đồng Nai	308	8		
42	0013170	NGUYỄN VĂN	THẮNG	26/11/93	Lâm Đồng	416	2		chuyển thi lại
43	0013152	LÊ DUY	THANH	18/9/93	Tp. HCM	310	10		
44	0013158	TRẦN THỊ VŨ	THANH	18/2/94	Gia Lai	311	9.5		
45	0013177	TRƯƠNG HỮU	THIỆN	1993	Tiền Giang	312	10		
46	0013130	VÕ HUỲNH	THUẬN	28/7/92	Ninh Thuận	513	5		
47	0013128	LONG QUỐC	TIẾN	16/1/94	Bến Tre	314	6		
48	0013121	PHAN VĂN	TÍNH						Vắng
49	0013124	PHẠM MINH	TOÀN	14/4/95	Long An	328	85		
50	0013146	HỒ TRẦN TRUNG	TRÍ	27/4/94	Tiền Giang	315	5		
51	0013125	HUỲNH ĐẶNG DIỄM	TRINH	16/10/93	Tiền Giang	317	10		
52	0013156	NGUYỄN NGỌC	TRINH	30/4/94	Tiền Giang	316	7.5		
53	0013139	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	18/3/94	Bến Tre	319	7		
54	0013126	TRẦN THIÊN	TRƯỜNG	17/5/89	Tp. HCM	321	85		
55	0013131	TA QUANG	TUẤN	3/5/94	Hưng Yên				Vắng
56	0013136	TRƯƠNG THỊ	TUYẾT	8/3/94	Đồng Tháp	322	8		
57	0013137	NGUYỄN HUỲNH TÚ	UYÊN	9/1/94	Phú Yên	324	8		
58	0013143	HOÀNG VĂN	VIỆT	21/3/94	Nam Định	325	2		
59	0013171	TRẦN ĐÌNH	VINH						Vắng
60	0013160	PHẠM THỊ KIM	YẾN	21/5/94	Đồng Nai	327	95		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Lớp: AUTOCAD 3D 3 26
Ngày thi: 26/10/2014
Giáo viên phụ trách: T. Đạt

Ngày: 24/10/2014
Tổng số HV: 30
Phòng thi: P.A.

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0007893	LÊ TÚ	ANH	20/6/93	Hà Tĩnh	101	10,0		
2	0007809	VÕ THANH	BÌNH	6/5/93	Long An	129	1,0		
3	0007807	NGUYỄN PHÚC	HẬU	23/2/93	An Giang	102	8,0		
4	0007812	LÊ HUY	HÙNG	25/8/89	Đak Lak	103	7,0		
5	0007845	HUỲNH THỊ TRÚC	LINH	12/4/93	Bình Dương	204	6,0		P2
6	0007896	NGUYỄN THỊ THUỲ	LINH	21/11/93	Long An	104	7,0		
7	0007834	NGUYỄN HÀ	MI	15/2/92	Phú Yên	105	3,0		
8	0007835	TRƯƠNG NGỌC	MINH	3/3/93	Tây Ninh	106	2,0		
9	0007804	TRỊNH VŨ	NAM						Vắng
10	0007897	PHẠM THỊ KIM	NGỌC	17/11/93	Tây Ninh	107	9,0		
11	0007844	LƯƠNG PHỤNG	NGUYÊN	25/08/93	TP HCM	108	9,0		
12	0007825	ĐẶNG THỊ	NHUNG	26/2/92	Kiên Giang	109	6,5		
13	0007817	HUỲNH NGỌC	PHƯỢNG	24/12/93	Hậu Giang	110	6,0		
14	0007842	PHẠM NGUYỆT	PHƯƠNG	28/04/93	Vĩnh Long	111	2,0		
15	0007803	VÕ HỒNG	PHÚC	19/9/93	Đak Lak	112	3,0		
16	0007895	PHẠM THỊ	QUÝ	16/3/93	Gia Lai	~~113~~ 207	9,0		P2
17	0007810	TRƯƠNG CHÍ	TÂM	1/1/93	Tiền Giang	~~114~~ 206	7,0		P2
18	0007846	KHƯU XUÂN	THẠCH	10/08/94	Đồng Nai	116	7,0		
19	0007892	ĐINH ĐỨC	THẢO	1/1/93	Đồng Nai	115	6,5		
20	0007811	BÙI MINH	THIÊN	10/9/93	Bến Tre	118	10,0		
21	0007894	TÔ HỮU	THIỆN	24/1/93	Tiền Giang	119	10,0		
22	0007829	NGUYỄN KIM	THƯ	10/4/93	Bình Định	130	6,0		
23	0007899	HÀ THỊ	THƠM	6/6/92	Bình Phước	120	7,0		
24	0007805	VÕ KHÁNH	TRANG	21/3/93	An Giang	121	6,0		
25	0007831	VÕ THỊ HOÀNG	TRINH	11/8/93	Khánh Hoà	122	7,0		
26	0007828	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	30/6/93	Tiền Giang	123	6,0		
27	0007826	HỨA THỊ	TUYẾT	29/7/93	Cao Bằng	202	7,0		P2
28	0007833	PHẠM THỊ BÍCH	VÂN	16/12/93	Quảng Ngãi	125	3,0		
29	0007827	LÊ THỊ HỒNG	XUÂN	13/8/93	Long An	126	5,0		
30	0007832	LÊ THỊ KIM	YẾN	1993	Long An	127	6,0		

Trường Đại Học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh
Trung Tâm Tin Học Ứng Dụng

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH SÁCH HỌC VIÊN

Ngày: 29/10/2014

Lớp: Autocad nâng cao B 26 Tổng số HV: 34
Ngày thi: Nguyễn Hữu Ang **Phòng thi:** 14
Giáo viên phụ trách: 04/11/2014 - CADL (Ca 1)

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Số máy	Điểm	Ký nộp	Ghi chú
1	0007889	ĐỖ ĐĂNG	CƯƠNG	11/11/92	Bắc Ninh	401	7,0		
2	0007840	TRẦN TUẤN	CƯỜNG	6/11/92	Bình Thuận	402	8,5		
3	0007801	TRẦN LINH	HẠNH	13/3/91	Đồng Nai	403	7,0		
4	0007885	NGUYỄN VĂN	HIẾU	28/11/93	Bình Phước	404	3,0		
5	0007767	TRẦN THỊ THU	HOÀI	12/11/94	Bình Dương	405	8,5		
6	0007836	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	2/4/93	Quảng Ngãi	406	5,0		
7	0013005	TA THỊ KHÁNH	HUYỀN	27/7/94	Đồng Nai	407	9,0		
8	0007837	KHẤU MINH	KHA	19/4/93	Tp. HCM	408	8,5		
9	0007753	HUỲNH DUY	KHÁNH	31/8/94	Đồng Tháp	409	9,0		
10	0007794	TRƯƠNG VĂN	KHƯƠNG	6/8/93	An Giang	410	4,0		
11	0007768	PHAN THANH	LỄ	3/12/94	An Giang	411	8,5		
12	0007880	VI THỊ BÍCH	LIỄN	4/10/92	Lạng Sơn	412	8,0		
13	0007850	LÊ PHAN NGỌC	LINH	7/5/93	Tiền Giang	413	4,0		
14	0007849	NGUYỄN THỊ HỒNG	LOAN	26/3/94	Đồng Tháp	414	3,0		
15	0013001	PHẠM THẮNG	LỢI	28/4/94	Bình Phước	415	7,0		
16	0007851	NGUYỄN HOÀNG NHẬT	MINH	30/9/93	Tp. HCM	416	8,5		
17	0007898	THÔNG THỊ DIỄM	MY	6/5/92	Bình Thuận	417	4,0		
18	0007754	VŨ QUANG	NAM	24/3/93	Tây Ninh		V		
19	0007775	TRẦN XUÂN	NGỌC	9/8/94	Bến Tre	419	10,0		
20	0007824	ĐẶNG THỊ	NHUNG	26/2/92	Kiên Giang	420	7,0		
21	0013006	NGUYỄN THỊ KIỀU	OANH	5/6/94	Phú Yên	421	9,0		
22	0007843	PHẠM NGUYỆT	PHƯƠNG	28/4/93	Vĩnh Long	422	9,0		
23	0007867	PHAN VŨ MINH	PHƯƠNG	22/12/92	Đồng Nai	423	3,0		
24	0007819	LÊ HOÀNG	SƠN	20/5/94	Tp. HCM	424	7,0		
25	0007800	NGUYỄN THỊ BÍCH	THẢO	8/4/93	Bình Phước	425	9,0		
26	0013009	TRẦN THỊ MINH	THƯ	30/1/94	Kiên Giang	426	9,0		
27	0007856	LÊ THỊ KIM	THU	1/10/93	Đak Lak	427	5,0		
28	0007838	HỒ VĂN	THUẬN	1/1/93	Bình Dương	428	8,0		
29	0007774	NGUYỄN VĂN	TRANG	8/11/94	Vĩnh Long	429	8,5		
30	0007858	LÃ THỊ HUYỀN	TRANG	10/9/93	Kon Tum	430	9,0		

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TRUNG TÂM TIN HỌC

DANH SÁCH THI LẠI KHÓA 26

TT	HỌ	TÊN	MÔN	NGÀY SINH	NƠI SINH	SỐ MÁY	ĐIỂM	KÝ NỘP	CHI CHÚ
1	Lý Minh	Hảo	Cad1	09/07/91	Đồng Nai	401	7.0		K25
2	Trần Thị Ánh	Huỳnh	Cad1	25/09/93	Long An	402	8.5		K25
3	Lê Tiến	Dũng	Cad1	26/9/93	Thanh Hóa	403	3.5		K23
4	Trần Thị Minh	Phương	Cad1	26/9/94	Thanh Hóa	404	9		K25
5	Trịnh Vũ	Nam	Cad1	31/10/1993	Đồng Nai	405	10		K24
6	Nguyễn Trần Thị	Hoa	Cad1	13/9/1994	Bình Định	415	8.5		K26
7	Tạ Thị Khánh	Huyền	Cad1	27/7/1994	Đồng Nai	407	9		K22
8	Hà Đình	Trọng	Cad1	19/09/1993	Bình Định	408	7		K25
9	Võ Thành	Công	Cad1	21/02/1992	Đồng Nai	409	9		K25
10	Nguyễn Trường	Sơn	Cad1	29/09/1992	Đồng Tháp	410	8.5		K20
11	Lê Thị Hồng	Xuân	Cad1	13/8/1993	Long An	411	8.5		K23
12	Lê Phan Ngọc	Linh	Cad1	7/5/1993	Tiền Giang	412	9		K24
13	Vòng Bảo	Hổ	Cad1						K24

Giám thị coi thi

Thủ Đức, Ngày 04 Tháng 11 năm 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TRUNG TÂM TIN HỌC

DANH SÁCH THI LẠI KHÓA 26

TT	HỌ	TÊN	MÔN	NGÀY SINH	NƠI SINH	SỐ MÁY	ĐIỂM	KÝ NỘP	CHI CHÚ
1	Lý Minh	Hảo	Cad1	09/07/91	Đồng Nai	401	7.0		K25
2	Trần Thị Ánh	Huỳnh	Cad1	25/09/93	Long An	402	8.5		K25
3	Lê Tiến	Dũng	Cad1	26/9/93	Thanh Hóa	403	3.5		K23
4	Trần Thị Minh	Phương	Cad1	26/9/94	Thanh Hóa	404	9		K25
5	Trịnh Vũ	Nam	Cad1	31/10/1993	Đồng Nai	405	10		K24
6	Nguyễn Trần Thị	Hoa	Cad1	13/9/1994	Bình Định	415	8.5		K26
7	Tạ Thị Khánh	Huyền	Cad1	27/7/1994	Đồng Nai	407	9		K22
8	Hà Đình	Trọng	Cad1	19/09/1993	Bình Định	408	7		K25
9	Võ Thành	Công	Cad1	21/02/1992	Đồng Nai	409	9		K25
10	Nguyễn Trường	Sơn	Cad1	29/09/1992	Đồng Tháp	410	8.5		K20
11	Lê Thị Hồng	Xuân	Cad1	13/8/1993	Long An	411	8.5		K23
12	Lê Phan Ngọc	Linh	Cad1	7/5/1993	Tiền Giang	412	9		K24
13	Vòng Bảo	Hổ	Cad1						K24

Giám thị coi thi

Thủ Đức, Ngày 04 Tháng 11 năm 2014